

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2017/QĐ-UBND

An Giang, ngày 18 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức khung kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động vận tải
hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về Kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1506/TTr-SGTVT ngày 09 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, làm cơ sở cho công tác quản lý, lập dự toán chi phí cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2017.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Định mức khung kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động vận tải hành khách
công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh An Giang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh An Giang.
2. Đối với phương tiện quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 thì áp dụng các nội dung định mức của quy định này theo loại xe buýt nhỏ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu theo quy định tại Khoản 4 Chương I Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT, cụ thể như sau:

1. *Xe buýt* là xe có sức chứa từ 17 hành khách trở lên.
2. *Xe buýt lớn* là xe buýt có sức chứa từ 61 hành khách trở lên.
3. *Xe buýt trung bình* là xe buýt có sức chứa từ 41 hành khách đến 60 hành khách.
4. *Xe buýt nhỏ* là xe buýt có sức chứa đến 40 hành khách.
5. *Bảo dưỡng* là công việc dự phòng được tiến hành bắt buộc sau một chu kỳ vận hành nhất định trong khai thác xe ô tô, theo nội dung công việc đã quy định nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của xe ô tô. Bảo dưỡng được chia thành hai cấp: Bảo dưỡng định kỳ cấp 1; bảo dưỡng định kỳ cấp 2.
6. *Chu kỳ bảo dưỡng* là quãng đường xe chạy hoặc thời gian khai thác giữa hai lần bảo dưỡng.

7. *Sửa chữa* là những hoạt động hoặc những biện pháp kỹ thuật nhằm khôi phục khả năng hoạt động bình thường của xe ô tô bằng cách phục hồi hoặc thay thế các chi tiết, hệ thống, tổng thành đã bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu dẫn đến hư hỏng. Sửa chữa được chia làm hai loại:

Loại 1: Sửa chữa thường xuyên là sửa chữa các chi tiết không phải là chi tiết cơ bản trong tổng thành, hệ thống nhằm loại trừ hoặc khắc phục các hư hỏng sai lệch đã xảy ra trong quá trình sử dụng xe ô tô;

Loại 2: Sửa chữa lớn bao gồm sửa chữa lớn tổng thành và sửa chữa lớn xe ô tô, trong đó sửa chữa lớn tổng thành là sửa chữa phục hồi các chi tiết cơ bản, chi tiết chính của tổng thành đó và sửa chữa lớn xe ô tô là sửa chữa, phục hồi từ 05 tổng thành trở lên hoặc sửa chữa đồng thời động cơ và khung xe.

8. *Định ngạch sửa chữa lớn* là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần sửa chữa lớn.

9. *Định ngạch sử dụng lớp* là quy định về quãng đường xe chạy (km) của một đời lớp.

10. *Định ngạch sử dụng bình điện* là quy định về thời gian hoặc quãng đường xe chạy (km) của một đời bình điện.

11. *Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn* là quy định về quãng đường xe chạy (km) giữa các lần thay thế dầu bôi trơn.

Điều 4. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng cho xe buýt nhập khẩu, xe lắp ráp tại Việt Nam lắp động cơ nhập khẩu của nước ngoài.

2. Những định mức không nêu trong khung định mức này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải như: Định mức bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km; Định mức bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 12.000 km; Định mức lao động một số công việc trong sửa chữa thường xuyên; Định mức lao động sửa chữa lớn phần máy; Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần máy; Định mức lao động sửa chữa lớn phần gầm; Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần gầm; Định mức lao động sửa chữa lớn phần điện; Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điện; Định mức lao động sửa chữa lớn phần điều hòa; Định mức vật tư phụ cho sửa chữa lớn phần điều hòa; Định mức lao động sửa chữa lớn phần khung xương, vỏ và nội thất; Định mức vật tư sơn toàn bộ xe.

Chương II**ĐỊNH MỨC KHUNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CHO HOẠT ĐỘNG
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG****Điều 5. Định mức khấu hao cơ bản**

Đơn vị tính: % năm

Loại xe	Định mức khấu hao cơ bản
Xe buýt lớn	10,0
Xe buýt trung bình	10,0
Xe buýt nhỏ	10,0

Điều 6. Định mức lao động cho công nhân lái xe và nhân viên bán vé

TT	Định mức lao động	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Thời gian làm việc một ca xe	giờ	8	8	8
2	Số ngày làm việc trong tháng	ngày	24	24	24
3	Số ngày làm việc trong năm	ngày	288	288	288
4	Hệ số ngày làm việc		1,27	1,27	1,27
5	Hệ số ca xe bình quân/ngày (i)	ca/ngày	*	*	*
6	Hành trình bình quân một ca xe (s)	km/ca	*	*	*
7	Tỷ lệ lao động dự phòng	%	10	10	10
8	Số lao động lái xe	Người/Ca xe	1	1	1
9	Số lao động bán vé	Người/Ca xe	1	1	1

Ghi chú: Các thông số (*) được xác định cụ thể đối với từng tuyến buýt.

1. Hệ số ca xe bình quân ngày (i):

$$i = \frac{T_{bq}}{T_m}$$

T_m : Thời gian làm việc một ca xe: 8 giờ.

T_{bq} : Thời gian tác nghiệp bình quân/ca xe, được xác định như sau:

$$T_{bq} = \frac{(\sum_{i=1}^n T_{cx} + T_{hd} \times n)}{n}$$

Trong đó:

n : Số lượng xe khai thác trong ngày

T_{cx} : Thời gian chạy xe

T_{hd} : Thời gian huy động

2. Hành trình bình quân 1 ca xe (s):

$$S = \frac{\text{Số km xe chạy bình quân trong ngày}}{\text{Hệ số ca xe}} \quad (\text{Km/ca})$$

Trong đó:

$$\text{Số km xe chạy trong ngày} = \frac{(m \times L_t + n \times L_{hd})}{n}$$

m : Số lượt xe chạy trong ngày

L_t : Cự ly tuyến

L_{hd} : Cự ly huy động

Điều 7. Định mức tiền lương công nhân lái xe và nhân viên bán vé

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bậc lương công nhân lái xe	bậc	3/4	3/4	3/4
2	Hệ số lương công nhân lái xe		3,64	3,44	3,44
3	Bậc lương nhân viên bán vé	bậc	2/5	2/5	2/5
4	Hệ số lương nhân viên bán vé		2,33	2,33	2,33

Ghi chú:

- Tiền lương tối thiểu chung
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.
- Ăn ca

theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước

Điều 8. Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Xe buýt lớn	Lít/100 Km	30,6
2	Xe buýt trung bình	Lít/100 Km	27,0
3	Xe buýt nhỏ	Lít/100 Km	18,6

Ghi chú: Với các xe có tuổi đời từ năm thứ 5 trở đi, áp dụng thêm hệ số điều chỉnh 1,05. Đối với xe buýt 2 tầng (trên 80 chỗ), áp dụng định mức theo loại xe buýt lớn.

Điều 9. Định mức diện tích thuê đất

Loại xe	Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
Diện tích (m ²)	117,5	117,5	87,0

Điều 10. Sửa chữa thường xuyên**Định mức phụ tùng sửa chữa thường xuyên**

Đơn vị tính: 1.000km xe chạy

TT	Tên chi tiết	Đơn vị	Định mức phụ tùng		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
	A. Phần máy				
1	Bơm cao áp	Cái	0,004	0,004	0,004
2	Kim phun (pép phun)	Cái	0,008	0,008	0,008
3	Bơm tay nhiên liệu	Cái	0,007	0,007	0,007
4	Máy nén khí	Cái	0,004	0,004	0,004
5	Bơm nước	Cái	0,006	0,006	0,006
6	Xu-páp hút, xả	Cái	0,006	0,006	0,006
7	Kết nước	Cái	0,004	0,004	0,004
8	Trục cam	Cái	0,004	0,004	0,004
9	Kết làm mát dầu	Cái	0,004	0,004	0,004

10	Giàn xu-páp	bộ	0,004	0,004	0,004
11	Nắp đậy giàn xu-páp	Cái	0,004	0,004	0,004
12	Bơm dầu bôi trơn	Cái	0,004	0,004	0,004
13	Giăng nắp máy	bộ	0,017	0,017	0,017
14	Bánh răng cam	Cái	0,004	0,004	0,004
15	Dẫn động xu-páp (đũa đẩy, con đội)	Cái	0,004	0,004	0,004
16	Các loại vòng bi ngoài động cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	vòng	0,002	0,002	0,002
17	Các loại pu-ly	Cái	0,006	0,006	0,006
18	Turbo tăng áp	bộ	0,006	0,006	0,006
19	Cao su chân máy	bộ	0,006	0,006	0,006
20	Ống xả mềm	Cái	0,006	0,006	0,006
21	Bầu giảm thanh	Cái	0,006	0,006	0,006
	B. Phần gầm				
1	Moay ơ trước, sau	cái	0,004	0,004	0,004
2	Nhíp trước, sau	cái	0,006	0,006	0,006
3	Nhíp hơi (nếu có)	cái	0,006	0,006	0,006
4	Tổng phanh	cái	0,008	0,008	0,008
5	Bàn ép ly hợp	cái	0,008	0,008	0,008
6	cơ cấu lái	cái	0,003	0,003	0,003
7	Bi moay ơ	vòng	0,012	0,012	0,012
8	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	0,012	0,012	0,012
9	Trục các đăng	cái	0,004	0,004	0,004
10	Bơm trợ lực lái	cái	0,008	0,008	0,008
11	Bánh răng các loại	bộ	0,005	0,005	0,005
12	Đĩa ly hợp	cái	0,021	0,021	0,021
13	Giảm chấn	cái	0,012	0,012	0,012
14	Bạc càng chữ A	cái	0,012	0,012	0,012
15	Xy lanh chính, trợ lực ly hợp	cái	0,008	0,008	0,008
16	Các loại van hơi	cái	0,008	0,008	0,008

17	Xi lanh đóng mở cửa khí nén	cái	0,008	0,008	0,008
18	Bầu phanh trước, sau	bộ	0,008	0,008	0,008
19	Bộ đồng tốc	bộ	0,006	0,006	0,006
20	Gioăng phớt trục lái	bộ	0,017	0,017	0,017
21	Phớt moay ơ	bộ	0,042	0,042	0,042
22	Bu lông tắc ke	cái	0,008	0,008	0,008
23	Chốt nhíp + bạc	bộ	0,014	0,014	0,014
24	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	0,008	0,008	0,008
25	Trục láp	cái	0,004	0,004	0,004
26	Đòn gang, đòn dọc	bộ	0,004	0,004	0,004
27	Rô tuyn lái	cái	0,012	0,012	0,012
28	Hộp số	cái	0,004	0,004	0,004
29	Trống phanh	cái	0,004	0,004	0,004
30	Vành xe	cái	0,004	0,004	0,004
31	Séc măng bơm hơi	bộ	0,017	0,017	0,017
32	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	0,008	0,008	0,008
33	Bầu phanh tay	cái	0,004	0,004	0,004
34	Guốc phanh	bộ	0,006	0,006	0,006
35	Bộ tăng phanh	bộ	0,007	0,007	0,007
36	Các loại bình hơi	cái	0,004	0,004	0,004
37	Bi T mở ly hợp	bộ	0,008	0,008	0,008
38	Càng mở ly hợp	cái	0,008	0,008	0,008
39	Các loại tuy ô cao su	cái	0,017	0,017	0,017
40	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	0,006	0,006	0,006
41	Các loại cao su giảm chấn	cái	0,021	0,021	0,021
42	Bạc, chốt giằng cầu	cái	0,012	0,012	0,012
	C. Phần điện				
1	Máy phát điện	cái	0,006	0,006	0,006
2	Còi điện	cái	0,028	0,028	0,028
3	Tiết chế	cái	0,014	0,014	0,014
4	Mô tơ gạt mưa	cái	0,012	0,012	0,012
5	Rơ le cắt mát	cái	0,008	0,008	0,008

6	Đèn pha	cái	0,008	0,008	0,008
7	Bóng đèn các loại	cái	0,042	0,042	0,042
8	Rơ le các loại	cái	0,017	0,017	0,017
9	Chổi than máy phát, máy đề	cái	0,028	0,028	0,028
10	Vòng bi máy phát điện	cái	0,017	0,017	0,017
11	Công tắc các loại	cái	0,017	0,017	0,017
12	Cáp ắc quy	cái	0,006	0,006	0,006
13	Đồng hồ các loại	cái	0,006	0,006	0,006
14	Bộ đóng cửa điện	cái	0,008	0,008	0,008
15	Các loại cảm biến	cái	0,017	0,017	0,017
16	Bugì sấy	cái	0,006	0,006	0,006
17	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	cái	0,008	0,008	0,008
18	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	0,008	0,008	0,008
19	Cần, lưỡi gạt mưa	bộ	0,017	0,017	0,017
	D. Phần điều hòa				
1	Máy nén pistong điều hòa	cái	0,004	0,004	0,004
2	Vòng bi ly hợp từ	vòng	0,017	0,017	0,017
3	Bình lọc, làm khô	cái	0,014	0,014	0,014
4	Chổi than quạt giàn nóng, lạnh	bộ	0,009	0,009	0,009
5	Mô tơ quạt giàn lạnh	cái	0,009	0,009	0,009
6	Mô tơ quạt giàn nóng	cái	0,009	0,009	0,009
7	Lưới lọc	bộ	0,021	0,021	0,021
8	Cụm van máy nén	bộ	0,010	0,010	0,010
9	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	0,010	0,010	0,010
10	Lá van máy nén	bộ	0,010	0,010	0,010
11	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	0,010	0,010	0,010
12	Xéc măng máy nén	bộ	0,010	0,010	0,010
13	Cụm piston, tay biên	bộ	0,008	0,008	0,008
14	Van tiết lưu	cái	0,007	0,007	0,007
15	Cụm piston, tay biên	bộ	0,008	0,008	0,008
16	Tuy ô cao su	bộ	0,007	0,007	0,007

17	Cánh quạt giàn nóng	cái	0,007	0,007	0,007
18	Cánh quạt giàn lạnh	bộ	0,007	0,007	0,007
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	0,010	0,010	0,010
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	0,012	0,012	0,012
21	Máy nén điều hòa	bộ	0,005	0,005	0,005
22	Giàn lạnh	cái	0,004	0,004	0,004
23	Giàn nóng	cái	0,004	0,004	0,004
24	Bảng điều khiển	bộ	0,004	0,004	0,004
25	Công tắc áp xuất	cái	0,004	0,004	0,004
26	Cụm ly hợp từ	bộ	0,004	0,004	0,004
27	Cụm đường ống cao áp	bộ	0,004	0,004	0,004
28	Cụm đường ống thấp áp	bộ	0,004	0,004	0,004
29	Bình chứa	cái	0,004	0,004	0,004
30	Ga điều hòa	kg	0,012	0,012	0,012
31	Dầu máy nén	ml	0,012	0,012	0,012

Ghi chú:

- Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.
- Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ các nước phát triển.

Điều 11. Sửa chữa lớn xe và tổng thành**1. Định ngạch sửa chữa lớn xe và tổng thành**

Hạng xe	ĐỊNH MỨC SỬA CHỮA LỚN LẦN ĐẦU (1000 KM)				
	Máy	Gầm + Thủy lực	Điện	Điều hòa	Thân vỏ, khung xe
Xe buýt lớn	260	260	260	240	300
Xe buýt trung bình	240	240	240	240	300
Xe buýt nhỏ	200	200	200	240	300

Ghi chú:

- Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.
- Định ngạch sửa chữa lớn điều hòa áp dụng cho chủng loại điều hòa chính hãng, có xuất xứ từ các nước phát triển.

2. Sửa chữa lớn phần máy

* Định ngạch sử dụng phụ tùng phần máy

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Xi lanh	Bộ	180.000	180.000	180.000
2	Pistong, séc măng	Bộ	120.000	120.000	120.000
3	Mặt quy lát	Cái	270.000	270.000	270.000
4	Bơm cao áp	Cái	240.000	240.000	240.000
5	Pistong bơm cao áp	Bộ	120.000	120.000	120.000
6	Kim phun (pép phun)	Cái	120.000	120.000	120.000
7	Bơm tay nhiên liệu	Cái	150.000	150.000	150.000
8	Bơm hơi	Cái	270.000	270.000	270.000
9	Bơm nước	Cái	180.000	180.000	180.000
10	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
11	Động cơ tổng thành	Cái	-	-	-
12	Supáp hút, xả	Cái	180.000	180.000	180.000
13	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	180.000	180.000	180.000
14	Phốt trục cơ	Cái	60.000	60.000	60.000
15	Kết nước	Cái	270.000	270.000	270.000
16	Trục cơ cốt 0	Cái	270.000	270.000	270.000
17	Trục cơ hạ cốt	Cái	180.000	180.000	180.000
18	Trục cam	Cái	270.000	270.000	270.000
19	Vành răng bánh đà	Cái	180.000	180.000	180.000
20	Kết làm mát dầu	Cái	270.000	270.000	270.000
21	Tay biên	Cái	270.000	270.000	270.000
22	Giàn supáp	Bộ	270.000	270.000	270.000
23	Cụm tắt máy	Cái	180.000	180.000	180.000
24	Nắp đậy giàn supáp	Cái	270.000	270.000	270.000
25	Bơm dầu máy	Cái	270.000	270.000	270.000

26	Gioăng máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
27	Bánh răng cam	Cái	270.000	270.000	270.000
28	Dẫn động supáp (đũa đẩy, con đội)	Cái	270.000	270.000	270.000
29	Các loại vòng bi ngoài động cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	Vòng	480.000	480.000	480.000
30	Các loại puly	Cái	180.000	180.000	180.000
31	Turbo tăng áp	Bộ	180.000	180.000	180.000
32	Cao su chân máy	Bộ	180.000	180.000	180.000
33	Ống xả mềm	Cái	180.000	180.000	180.000
34	Bầu giảm thanh	Cái	180.000	180.000	180.000
35	Bánh đà	Cái	270.000	270.000	270.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, được chính hãng cung cấp, ngoại nhập theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Các vật tư, phụ tùng nội địa, ngoại nhập không theo tiêu chuẩn của các nước phát triển hoặc không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

3. Sửa chữa lớn phần gầm, truyền lực

* Định ngạch sử dụng phụ tùng phần gầm, truyền lực

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Cầu trước, sau	bộ	420.000	420.000	420.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	270.000	270.000	270.000
3	Nhíp trước, sau	cái	180.000	180.000	180.000
4	Nhíp hơi	cái	180.000	180.000	180.000
5	Tổng phanh	cái	120.000	120.000	120.000
6	Bàn ép côn	cái	120.000	120.000	120.000
7	Hộp tay lái	cái	300.000	300.000	300.000
8	Bi moay ơ	vòng	84.000	84.000	84.000
9	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	84.000	84.000	84.000

10	Trục các đăng	cái	270.000	270.000	270.000
11	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000	120.000	120.000
12	Bánh răng các loại	bộ	220.000	220.000	220.000
13	Đĩa ly hợp	cái	48.000	48.000	48.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	bộ	84.000	84.000	84.000
15	Giảm xóc	cái	84.000	84.000	84.000
16	Bạc càng chữ A	cái	84.000	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	cái	120.000	120.000	120.000
18	Các loại van hơi	bộ	120.000	120.000	120.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000	120.000	120.000
20	Bầu phanh trước, sau	cái	120.000	120.000	120.000
21	Bộ đồng tốc	bộ	180.000	180.000	180.000
22	Bạc ác càng tăng phanh	cái	150.000	150.000	150.000
23	Gioăng phốt tay lái	bộ	60.000	60.000	60.000
24	Phốt moay ơ	bộ	24.000	24.000	24.000
25	Bulông tắc kê	cái	120.000	120.000	120.000
26	Ắc nhíp + bạc	bộ	72.000	72.000	72.000
27	Ắc bạc phi dê	bộ	120.000	120.000	120.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	120.000	120.000	120.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	cái	270.000	270.000	270.000
30	Bộ vi sai	bộ	270.000	270.000	270.000
31	Trục láp	cái	270.000	270.000	270.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	bộ	270.000	270.000	270.000
33	Rô tuyn lái	cái	84.000	84.000	84.000
34	Hộp tay số + cần số	cái	270.000	270.000	270.000
35	Trống phanh	cái	240.000	240.000	240.000

36	La Jăng	cái	240.000	240.000	240.000
37	Séc măng bơm hơi	bộ	60.000	60.000	60.000
38	Xi lanh, pistong bơm hơi	cái	120.000	120.000	120.000
39	Bầu phanh tay	cái	270.000	270.000	270.000
40	Vải côn	bộ	24.000	24.000	24.000
41	Vải phanh	bộ	60.000	60.000	60.000
42	Má phanh	bộ	42.000	42.000	42.000
43	Guốc phanh	bộ	180.000	180.000	180.000
44	Bộ tăng phanh	bộ	150.000	150.000	150.000
45	Các loại bình hơi	cái	270.000	270.000	270.000
46	Trục sơ cấp, thứ số hộp cấp	cái	270.000	270.000	270.000
47	Trục cơ A hộp số	cái	180.000	180.000	180.000
48	Cánh quạt làm mát	cái	120.000	100.000	100.000
49	Bi T mở ly hợp	bộ	120.000	120.000	120.000
50	Càng mở ly hợp	cái	120.000	120.000	120.000
51	Các loại tuy ô cao su	cái	60.000	60.000	60.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	180.000	180.000	180.000
53	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000	48.000	48.000
54	Bạc, ắc giăng cầu	cái	84.000	84.000	84.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, được chính hãng cung cấp, ngoại nhập theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Các vật tư, phụ tùng nội địa, ngoại nhập không theo tiêu chuẩn của các nước phát triển hoặc không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

4. Sửa chữa lớn phần điện

* Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điện

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	Đơn vị	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Máy phát điện	cái	180.000	180.000	180.000
2	Máy đề	cái	180.000	180.000	180.000
3	Còi điện	cái	36.000	36.000	36.000
4	Tiết chế	cái	72.000	72.000	72.000
5	Mô tơ gạt mưa	cái	84.000	84.000	84.000
6	Rơ le cắt mát	cái	120.000	120.000	120.000
7	Đèn pha	cái	120.000	120.000	120.000
8	Bóng đèn các loại	cái	24.000	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	cái	60.000	60.000	60.000
10	Chổi than máy phát, máy đề	cái	36.000	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	cái	60.000	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	cái	60.000	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	cái	180.000	180.000	180.000
14	Đồng hồ các loại	cái	180.000	180.000	180.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000	120.000	120.000
16	Các loại cảm biến	cái	60.000	60.000	60.000
17	Bugie sáy	cái	180.000	180.000	180.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sáy động cơ	cái	120.000	120.000	120.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	120.000	120.000	120.000
20	Cần, chổi gạt mưa	bộ	60.000	60.000	60.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, được chính hãng cung cấp, ngoại nhập theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Các vật tư, phụ tùng nội địa, ngoại nhập không theo tiêu chuẩn của các nước phát triển hoặc không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

5. Sửa chữa lớn phần điều hòa

* Định ngạch sử dụng phụ từng phần điều hòa

TT	TÊN CHI TIẾT HÀNG CHÍNH HÃNG, NGOẠI NHẬP	ĐƠN VỊ	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG (KM)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000	48.000
2	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000	240.000	240.000
3	Vòng bi ly hợp từ	vòng	60.000	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	cái	72.000	72.000	72.000
5	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	bộ	112.000	112.000	112.000
6	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	112.000	112.000	112.000
7	Mô tơ quạt dàn nóng	cái	112.000	112.000	112.000
8	Lưới lọc	bộ	48.000	48.000	48.000
9	Cụm van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	96.000	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
14	Bạc vòng bi cố trục, cố biên hoặc cơ cấu dẫn động với bom quay	Bộ	84.000	84.000	84.000
15	Cụm pistong, tay biên	bộ	120.000	120.000	120.000
16	Van tiết lưu	cái	144.000	144.000	144.000
17	Tuy ô cao su	bộ	144.000	144.000	144.000
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	cái	144.000	144.000	144.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	96.000	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	84.000	84.000	84.000
21	Máy nén điều hòa	bộ	200.000	200.000	200.000
22	Dàn lạnh	cái	240.000	240.000	240.000
23	Dàn nóng	cái	240.000	240.000	240.000

24	Bảng điều khiển	bộ	240.000	240.000	240.000
25	Công tắc áp suất	cái	240.000	240.000	240.000
26	Cụm ly hợp từ	bộ	240.000	240.000	240.000
27	Cụm đường ống cao áp	bộ	240.000	240.000	240.000
28	Cụm đường ống thấp áp	bộ	240.000	240.000	240.000
29	Bình chứa	cái	240.000	240.000	240.000
30	Thay ga	Kg	84.000	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	ml	84.000	84.000	84.000

Ghi chú:

- Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, được chính hãng cung cấp, ngoại nhập theo tiêu chuẩn của các nước phát triển.

- Các vật tư, phụ tùng nội địa, ngoại nhập không theo tiêu chuẩn của các nước phát triển hoặc không chính hãng tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết.

Điều 12. Định ngạch sử dụng lớp

TT	Loại xe	Định ngạch sử dụng	
		Lớp ngoại (Km)	Lớp nội (Km)
1	Xe buýt lớn	55.000	35.000
2	Xe buýt trung bình	55.000	35.000
3	Xe buýt nhỏ	55.000	35.000

Ghi chú:

- Lớp ngoại: đó là những loại lớp có chất lượng theo tiêu chuẩn của các nước phát triển

- Lớp nội: đó là những loại lớp được sản xuất trong nước.

Điều 13. Định ngạch sử dụng bình điện

TT	Loại xe	Định ngạch sử dụng	
		Tháng	Km
1	Xe buýt lớn	18	80.000
2	Xe buýt trung bình	18	80.000
3	Xe buýt nhỏ	18	80.000

Điều 14. Định ngạch sử dụng dầu bôi trơn

TT	Tên vật tư chính	Độ nhớt/Phẩm cấp	Đơn vị (km)	Loại xe		
				Xe buýt lớn	Xe buýt trung bình	Xe buýt nhỏ
1	Dầu máy	15W40/CI4, CH4	1.000	12	12	12
2	Dầu cầu	80W90/GL5	1.000	36	36	36
3	Dầu Hộp số		1.000	36	36	36
4	Dầu côn	DOT 3/J 1703 EQ	1.000	48	48	48
	Dầu phanh		1.000	24	24	24
5	Dầu trợ lực	DEXTRON II/ PSF 3	1.000	48	48	48
6	Nước làm mát	J7184B	1.000	84	84	84

Ghi chú:

- Số lượng dầu bôi trơn theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.
- Dầu máy, dầu cầu, dầu hộp số: Phụ cấp 3 ÷ 5 % trong quá trình bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km.

Chương III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 15. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm**

Trên cơ sở các nội dung được định mức tại quy định này, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định hiện hành.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh đang hoạt động, được hưởng cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh An Giang thực hiện từ ngày có hiệu lực của Quyết định này.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi việc thực hiện quyết định này. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh hoặc có những nội dung cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp thì các cơ quan, đơn vị liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng